

**1 Nhận dạng hóa chất/ chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**

- Nhận dạng sản phẩm
- Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**
- Mục đích sử dụng hoá chất hay hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng  
Không có thông tin liên quan.
- Ứng dụng của hoá chất / chế phẩm Lớp phủ epoxy
- Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu
- Nhà sản xuất/ Nhà cung cấp:  
SCHOMBURG GmbH  
Aquafinstr. 2-8  
D-32760 Detmold  
Đức
- ĐT: ++49 (0)5231/953-00  
Fax: ++49 (0)5231/953-123  
email: info@schomburg.de  
web: www.schomburg.de
- Phòng thông tin:  
Phòng An toàn Sản phẩm
- ĐT: ++49 (0)5231/953-193  
Fax: ++49 (0)5231/953-106  
email: guido.herfort@schomburg.de

**2 Nhận biết nguy hiểm**

- Phân loại hóa chất hay hỗn hợp
- Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008



GHS08 Nguy hiểm cho sức khỏe

Carc. 1B

H350 Có thể gây ung thư.



GHS09 Môi trường

Aquatic chronic 2 H411 Tác hại lâu dài lên đời sống thủy sinh.



GHS07

Skin Irrit. 2

H315 Gây kích ứng da.

Eye Irrit. 2

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Skin Sens. 1

H317 Có thể gây dị ứng da.

- Phân loại theo Chi thị 67/548/EEC hay Chi thị 1999/45/EC



Xi; Chất gây kích ứng

R36/38: Kích ứng da và mắt.



Xi; Chất gây mẫn cảm

R43: Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.



N; Nguy hiểm cho môi trường

R51/53: Độc hại với thủy sinh vật, có thể gây ảnh hưởng xấu lâu dài lên môi trường thủy sinh.

(Xem tiếp ở trang 2)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014



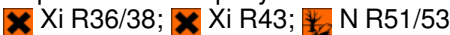

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 1)

- **Thông tin về các nguy hiểm cụ thể cho người và môi trường:**  
Sản phẩm phải được dán nhãn theo quy trình tính toán trong “Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các chế phẩm của liên minh Châu Âu (EU)”, phiên bản hiện hành mới nhất.
- **Hệ thống phân loại:**  
Phân loại loại phù hợp với các danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên các thông tin kỹ thuật và thông tin từ nhà cung cấp.
- **Thành phần nhãn**
- **Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008**  
Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP.
- **Biểu tượng nguy hiểm** GHS07, GHS08, GHS09
- **Từ báo hiệu** Nguy hiểm
- **Các thành phần cảnh báo nguy hiểm ghi trên nhãn:**  
Chất phản ứng: bisphenol-A-(epichlorhydrin) keo epoxy (số phân tử lượng trung bình= 700) dung môi naphtha (petroleum), light arom.  
bisphenol-F-keo epoxy  
oxirane, mono[(C12-14-alkyloxy)methyl] derivs
- **Cảnh báo nguy hiểm**  
H315 Gây kích ứng da.  
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
H317 Có thể gây dị ứng trên da.  
H350 Có thể gây ung thư.  
H411 Tác hại lâu dài lên đời sống thủy sinh.
- **Biện pháp phòng ngừa**  
P261 Tránh hít phải bụi/ hơi/ khí/ bụi sương/ hơi bốc lên/ khí xịt.  
P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ thiết bị bảo vệ mắt/ mặt nạ bảo hộ.  
P305+P351+P338 **NẾU DÍNH VÀO MẮT:** Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có đeo và để dễ vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch.  
P321 Điều trị đặc biệt (xem trên nhãn sản phẩm).  
P405 Bảo quản tại khu vực được khóa an toàn.  
P501 Tiêu hủy các thành phần/ thùng chứa theo đúng các quy định của địa phương/ khu vực/ quốc gia/quốc tế.
- **Thông tin bổ sung:**  
Có chứa các phần tử epoxy. Có thể gây dị ứng.
- **Các mối nguy hiểm khác**
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.

### 3 Thành phần / Thông tin về các phụ liệu

- **Đặc tính hóa học: Hỗn hợp**
- **Mô tả:**  
Dung môi không pha chế gốc keo Bisphenol-A-Epichlorhydrin có trọng lượng phân tử ≤ 700.
- **Thành phần nguy hiểm:**

CAS: 25068-38-6 NLP: 500-033-5	chất phản ứng: bisphenol-A-(epichlorhydrin) keo epoxy (số phân tử lượng trung bình = 700)	25-50%
	 Xi R36/38; Xi R43; N R51/53	
	 Aquatic Chronic 2, H411; Skin Irrit. 2, H315; Eye Irrit. 2, H319; Skin Sens. 1, H317	
CAS: 9003-36-5 NLP: 500-006-8	bisphenol-F-keo epoxy	2.5-10%
	 Xi R36/38; Xi R43; N R51/53	
	 Aquatic Chronic 2, H411; Eye Irrit 2, H319; Skin Sens. 1, H317	

(Xem tiếp ở trang 3)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 2)

CAS: 68609-97-2	oxirane, mono[(C12-14-alkyloxy)methyl] derivs	2.5-10%
EINECS: 271-846-8	☒ Xi R38; ☒ Xi R43 ☠ Skin Irrit. 2, H315; Skin Sens. 1, H317	
CAS: 100-51-6	Benzyl alcohol	< 2.5%
EINECS: 202-859-9	☒ Xn R20/22 ☠ Acute Tox. 4, H302; Acute Tox. 4, H332; Eye Irrit. 2, H319	

• **Thông tin bổ sung**

Có chứa các hợp chất epoxy. Lưu ý chỉ số của nhà sản xuất.  
Xem phần diễn giải các cảnh báo nguy hiểm nêu trên ở Mục 16.

#### 4 Các biện pháp sơ cứu

• **Mô tả các biện pháp sơ cứu**

• **Thông tin tổng quan**

Các triệu chứng nhiễm độc thậm chí có thể xuất hiện sau vài giờ; do đó cần theo dõi y tế ít nhất 48 tiếng sau sự cố.

Bảo hộ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.

Có thể bị nghẹt thở nếu nôn khi đã bất tỉnh.

Di chuyển bệnh nhân bất tỉnh đến vị trí ổn định trong tư thế nằm nghiêng an toàn.

Giữ đường thở thông thoáng (gỡ răng giả và loại bỏ chất nôn).

Kiểm tra mạch. Phải xoa bóp tim trong trường hợp bị suy tim. Nếu ngừng thở: tiến hành hô hấp nhân tạo.

Gọi ngay cho bác sĩ!

• **Sau khi hít phải**

Cung cấp oxy hoặc không khí sạch; gọi ngay cho bác sĩ.

Nếu bị bất tỉnh, di chuyển nạn nhân ở tư thế nằm nghiêng an toàn.

• **Sau khi tiếp xúc với da**

Rửa sạch bằng nước và xà phòng.

Thay ngay quần áo bị nhiễm bẩn.

• **Sau khi tiếp xúc với mắt**

Mở và rửa mắt trong vài phút dưới dòng nước chảy.

Nếu các triệu chứng vẫn tiếp diễn, tham vấn bác sĩ.

• **Sau khi nuốt phải**

Không cố gây nôn; tìm sự hỗ trợ y tế ngay.

Cho bác sĩ biết nhãn hoặc bao bì đựng sản phẩm.

• **Thông tin dành cho bác sĩ**

• **Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**

Không có thông tin liên quan.

• **Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**

Không có thông tin liên quan.

#### 5 Các biện pháp chữa cháy

• **Các phương tiện chữa cháy**

• **Các chất dập lửa phù hợp**

CO<sub>2</sub>, bột chữa cháy hoặc phun nước. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi phun nước.

• **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp**

Tạo thành khí độc khi bị nung nóng hoặc đốt cháy.

Trong trường hợp có nguy cơ cháy-nổ do nhiệt độ cao, áp suất trong các thùng chứa sẽ tăng lên.

Trong trường hợp hỏa hoạn, xịt nước làm mát các thùng chứa.

**Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**

• **Thiết bị bảo hộ:** Đeo bình khí thở (SCBA).

• **Thông tin bổ sung**

Tiêu hủy/thải bỏ tàn tích cháy và nước chữa cháy đã nhiễm bẩn theo đúng các quy định chính thức.

Tuân thủ quy trình ứng phó khẩn.

(Xem tiếp ở trang 4)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

Có nguy cơ-cháy-và-nổ do tăng áp suất.  
Trong trường hợp bị cháy, xịt nước làm mát các thùng chứa.

(Tiếp theo trang 3)

## 6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

- **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**  
Đảm bảo thông gió đầy đủ.  
Tránh tiếp xúc với mắt và da.  
Không hít hơi sản phẩm.  
Tránh xa các nguồn gây cháy nổ.  
Đưa mọi người ra khỏi vùng nguy hiểm.  
Mang thiết bị bảo vệ. Cách ly những người không được bảo vệ.
- **Bảo vệ môi trường:** Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước hay các dòng nước.
- **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**  
Thấm hút bằng vật liệu có khả năng giữ nước (cát, đất tảo cát, vữa axit, vữa đa năng).
- **Các mục tham khảo khác**  
Xem Mục 7 để biết thông tin về xử lý an toàn.  
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang phục bảo hộ lao động.  
Xem Mục 13 để biết thông tin về tiêu hủy.

## 7 Xử lý và Cát giữ

- **Xử lý**
- **Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**  
Đóng chặt kín các thùng chứa.  
Làm việc trong môi trường không khí trong lành, mở cửa chính và cửa sổ trong khi làm việc.  
Tránh xa nguồn nhiệt và ánh nắng trực tiếp.  
Đề xa tầm tay trẻ em.
- **Thông tin về các biện pháp phòng chống cháy nổ:** Không cần biện pháp đặc biệt nào.
- **Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
- **Cát giữ**
- **Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa:**  
Không để hở thùng chứa.  
Không bảo quản ở phòng sinh hoạt chung.
- **Thông tin về việc cát giữ trong điều kiện bảo quản thông thường:**  
Cát giữ cách xa thực phẩm.  
Tuân thủ các quy tắc của Giải pháp-Bảo quản-VCI đối với hóa chất.
- **Thông tin bổ sung về điều kiện cát giữ:**  
Chống đóng băng.  
Đóng chặt kín thùng chứa.
- **Chỉ định riêng:** Không có thông tin liên quan.

## 8 Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân

- **Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:**  
Phải có điều kiện vệ sinh da ở nơi làm việc.  
Phải có sẵn chai nước rửa mắt.
- **Thông số kiểm soát**
- **Thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:**  
Sản phẩm không chứa bất kỳ hàm lượng vật liệu có giá trị tới hạn nào cần phải theo dõi tại nơi làm việc.
- **Thông tin bổ sung:** Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm thông tin cơ sở.

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 4)

- **Kiểm soát phơi nhiễm**
- **Thiết bị bảo hộ cá nhân**
- **Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ**  
Chỉ làm sạch da với chất tẩy rửa dành riêng cho keo epoxy  
Không dùng dung môi (chất hòa tan) để làm sạch da!  
Giặt sạch quần áo bị dính keo epoxy trước khi mặc lại.  
Rửa tay khi giải lao và sau khi làm việc.  
Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa thông thường trong xử lý hóa chất.  
Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và dính sản phẩm.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt.  
Đảm bảo vệ sinh da sạch sẽ trước khi nghỉ giải lao và sau khi làm việc.
- **Thiết bị thở:**  
Không cần thiết nếu phòng được thông gió tốt.  
Đeo mặt nạ phòng hơi độc P2 khi phun sản phẩm.
- **Bảo vệ tay:** Bảo vệ tay: găng tay cao su nitril
- **Chất liệu găng**  
Cao su butyl II R: Dày  $\geq 0,5\text{mm}$ ; Thời gian thấm  $\geq 480$  phút

Việc lựa chọn loại găng tay phù hợp, không chỉ dựa vào chất liệu, mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất. Vì là chế phẩm được làm từ vài hợp chất khác nhau nên độ bền của vật liệu làm găng không thể tính toán trước, và do đó phải được kiểm tra trước khi sử dụng.

- **Thời gian thấm của vật liệu làm găng**  
Thời gian mòn thủng chính xác của găng phải do nhà sản xuất cung cấp và phải được theo dõi.
- **Bảo vệ mắt:** Nên đeo kính bảo hộ trong khi nạp liệu.
- **Bảo vệ thân thể:**  
Quần áo bảo hộ chống thấm.  
Bảo vệ toàn thân nếu phun sản phẩm (đeo tạp dề làm từ vật liệu tổng hợp và bảo vệ kín mặt)  
Phải giặt sạch kỹ quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

## 9 Các đặc tính lý, hóa

- **Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**
- **Tổng quan**
- **Tính chất vật lý:**

• <b>Thể:</b>	Lỏng
• <b>Màu:</b>	Không màu
• <b>Mùi:</b>	Nhẹ, mùi đặc trưng (của keo epoxy)
• <b>Ngưỡng mùi:</b>	Chưa được xác định.
- **Độ pH:** Chưa được xác định.
- **Thay đổi trong điều kiện**

• <b>Điểm nóng chảy /Phạm vi nóng chảy:</b>	Chưa được xác định
• <b>Điểm sôi /Phạm vi sôi:</b>	Chưa được xác định
- **Điểm bùng cháy:**  $> 200$  °C
- **Khả năng Tự cháy (rắn, khí)** Không áp dụng.
- **Nhiệt độ bắt cháy:**

• <b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Chưa được xác định.
-----------------------------	---------------------
- **Khả năng tự bốc cháy:** Sản phẩm không tự bốc cháy.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Sản phẩm không có nguy cơ nổ.

(Xem tiếp ở trang 6)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 5)

· <b>Giá trị cháy nổ tới hạn:</b>	
Dưới:	Chưa xác định.
Trên:	Chưa xác định.
· <b>Áp suất hơi:</b>	Chưa xác định.
· <b>Tỷ trọng ở 20 °C</b>	1.59 g/cm <sup>3</sup>
· <b>Tỷ trọng tương đối</b>	Chưa xác định.
· <b>Tỷ trọng hơi</b>	Chưa xác định.
· <b>Tỷ lệ hóa hơi</b>	Chưa xác định.
· <b>Độ hòa tan trong / Khả năng hòa lẫn với Nước:</b>	Không hòa trộn được hay khó trộn
· <b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước):</b>	Chưa xác định.
· <b>Độ nhớt:</b>	
động ở 20 °C:	8000 mPas
động học	Chưa xác định.
· <b>Thông tin khác</b>	Không có thông tin liên quan.

## 10 Độ ổn định và Hoạt tính

- **Hoạt tính**
- **Độ ổn định hóa học**
- **Phân hủy do nhiệt / các điều kiện cần tránh:**  
Không phân hủy nếu được sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.
- **Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm** Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến.
- **Điều kiện cần tránh** Không có thông tin liên quan.
- **Vật liệu không tương thích:** Có thể phản ứng với axit và các chất oxy hóa.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:**  
Khi bị nung nóng, có thể tạo thành các sản phẩm phân hủy nguy hiểm.

## 11 Thông tin về Độc tính

- **Thông tin về các ảnh hưởng độc hại**
- **Độc cấp tính:**
- **Các giá trị LD/LC50 phù hợp để phân loại:**  
**25068-38-6 chất phản ứng: bisphenol-A(epichlorhydrin) keo epoxy (số phân tử lượng trung bình = 700)**

Đường miệng	LD50	>5000 mg/kg (chuột)
Đường da	LD50	>2000 mg/kg (chuột)

  
**9003-36-5 bisphenol-F-keo epoxy**

Đường miệng	LD50	>5000 mg/kg (chuột)
-------------	------	---------------------

  
**68609-97-2 oxirane, mono[(C12-14-alkyloxy)methyl] derivs**

Đường miệng	LD50	>10000 mg/kg (chuột)
-------------	------	----------------------

  
**100-51-6 Benzyl alcohol**

Đường miệng	LD50	1230 mg/kg (chuột)
Đường da	LD50	2000 mg/kg (thỏ)
Đường thở	LC50/4h	8.8 mg/l (chuột)

  
**64742-95-6 Solvent naphtha (petroleum), light arom.**

Đường miệng	LD50	>2000 mg/kg (chuột)
-------------	------	---------------------

(Xem tiếp ở trang 7)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 6)

Đường da LD50 >2000 mg/kg (thỏ)

Đường thở LC50/4 h >5 mg/l (chuột)

· **Ảnh hưởng kích ứng chính:**

· **trên da:**

kích ứng da và màng nhầy niêm mạc.

Sản phẩm gây kích ứng.

· **trên mắt:** Gây kích ứng.

· **Mẫn cảm:** Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.

· **Thông tin độc tính bổ sung:**

Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các Chế phẩm của EC, phiên bản hiện hành mới nhất, sản phẩm có những mối nguy hiểm sau:

Gây kích ứng

Gây mẫn cảm/ dị ứng

· **Tác động CMR (khả năng gây ung thư, khả năng gây đột biến và độc tính sinh sản)**

Carc. 1B

## 12 Thông tin sinh thái

· **Độc tính**

· **Độc tính thủy sinh:**

**25068-38-6 chất phản ứng: bisphenol-A-(epichlorhydrin) keo epoxy (số phân tử lượng trung bình = 700)**

EC50 (24h) 3.6 mg/l (Daphnia magna- bọ nước)

LC50 (96h) 1.5 mg/l (rainbow trout (cá hồi))

**9003-36-5 bisphenol-F-keo epoxy**

EC50 2 mg/l (Độc (cấp tính) trên bọ nước)

LC50/96h 2 mg/l (độc tính trên cá)

**68609-97-2 oxirane, mono[(C12-14-alkyloxy)methyl] derivs**

EC50 (48h) 1-10 mg/l (Độc (cấp tính) trên bọ nước)

**100-51-6 Benzyl alcohol**

EC0 640 mg/l (độc tính trên tảo)

EC10 658 mg/l (độc tính trên khuẩn)

LC50 (48h) 646 mg/l (Leuciscus idus)

**64742-95-6 Solvent naphtha (petroleum), light arom.**

LC/EC/IC 50 1-10 mg/l (độc tính trên tảo)

1-10 mg/l (Độc (cấp tính) trên bọ nước)

· **Sự tồn lưu và khả năng phân hủy**

**25068-38-6 chất phản ứng: bisphenol-A-(epichlorhydrin) keo epoxy (số phân tử lượng trung bình = 700)**

301B (Mod. Sturm) 12 % (-)

· **Diễn biến trong các hệ môi trường:**

· **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thông tin liên quan.

· **Độ linh động trong đất** Không có thông tin liên quan.

· **Các ảnh hưởng độc sinh thái:**

**100-51-6 Benzyl alcohol**

EC 50 400 mg/l (Độc (cấp tính) trên bọ nước)

**64742-95-6 Solvent naphtha (petroleum), light arom.**

EC 50 1-10 mg/l (Verhalten in Kläranlagen)

· **Ghi chú:** Độc đối với cá

(Xem tiếp ở trang 8)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**


(Tiếp theo trang 7)

- **Thông tin sinh thái bổ sung:**
- **Lưu ý chung:**  
Cũng độc đối với cá và sinh vật phù du trong nước.  
Độc hại đối với thủy sinh vật.
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.
- **Các ảnh hưởng có hại khác** Không có thông tin liên quan.

### 13 Những lưu ý khi tiêu hủy

- **Các biện pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị**  
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
- **Danh mục rác thải Châu Âu**  
08 00 00 RÁC THẢI TỪ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG (MFSU) CỦA LỚP PHỦ (SƠN, VECNI VÀ MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỤC IN  
08 04 00 rác thải từ MFSU của chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm các sản phẩm chống thấm nước)  
08 04 09\* chất kết dính và chất bịt kín thải loại có chứa các dung môi hữu cơ và các chất nguy hiểm khác.
- **Bao bì chưa làm sạch:**
- **Khuyến nghị:**  
Có thể tái chế các thùng rỗng còn cặn sản phẩm đã khô cứng.  
Các thùng rỗng còn dính cặn lỏng là rác thải nguy hiểm.

### 14 Thông tin về vận chuyển

- **Mã LHQ (UN)**
- **ADR, IMDG, IATA** UN3082
- **Tên vận chuyển theo quy ước của UN**
- **ADR** 3082 CHẤT ĐỘC HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, LỎNG, N.O.S. (bisphenol A-(epichlorhydrin); keo epoxy (số phân tử lượng trung bình < 700), Diisopropylnaphthalin-Isomere)
- **IMDG** CHẤT ĐỘC HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, LỎNG, N.O.S. (bisphenol A-(epichlorhydrin); keo epoxy (số phân tử lượng trung bình < 700), Diisopropylnaphthalin-Isomere), CHẤT GÂY Ô NHIỄM BIỂN.
- **IATA** CHẤT ĐỘC HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, LỎNG, N.O.S. (bisphenol A-(epichlorhydrin); keo epoxy (số phân tử lượng trung bình < 700), Diisopropylnaphthalin-Isomere)
- **Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển**
- **ADR, IMDG, IATA**  

- **Phân loại** 9 Các chất và vật thể nguy hiểm khác.

(Xem tiếp ở trang 9)



In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

**Tên thương mại: ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 8)

· <b>Nhãn</b>	9
· <b>Nhóm đóng gói</b> · <b>ADR, IMDG, IATA</b>	III
· <b>Nguy hiểm cho môi trường:</b>  · <b>Ô nhiễm biển:</b>  · <b>Đánh dấu riêng (ADR):</b> · <b>Đánh dấu riêng (IATA):</b>	Sản phẩm có chứa các chất nguy hiểm cho môi trường: bisphenol A-(epichlorhydrin); keo epoxy (số phân tử lượng trung bình < 700). Không Biểu tượng (cá và cây) Biểu tượng (cá và cây) Biểu tượng (cá và cây)
· <b>Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:</b> · <b>Số Kemler:</b> · <b>Mã EMS:</b>	Cảnh báo: Các chất và vật thể nguy hiểm khác 90 F-A,S-F
· <b>Vận chuyển khối lượng lớn theo Phụ lục II MARPOL73/78 và quy tắc IBC</b>	Không áp dụng.
· <b>Vận chuyển/Thông tin bổ sung:</b>  · <b>ADR</b> · <b>Khối lượng giới hạn (LQ)</b> · <b>Danh mục vận chuyển</b> · <b>Mã hạn chế hầm</b>	  5L 3 E
· <b>"Quy định mẫu" của LHQ:</b>	UN3082, CHẤT ĐỘC HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, LỎNG, N.O.S. (bisphenol A-(epichlorhydrin); keo epoxy (số phân tử lượng trung bình < 700), Diisopropylnaphtalene), 9, II

### 15 Thông tin pháp luật

- Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với hóa chất hay hỗn hợp
- Các quy định quốc gia
- Hướng dẫn kỹ thuật (không khí):
- **Cấp % thành phần**
- **NK 0.3**
- **Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước:** Phân loại dựa trên các chỉ dẫn của Đức.
- **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa tiến hành thẩm định an toàn hóa chất.

### 16 Thông tin khác

Dữ liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.

#### · Nhóm/Cụm từ liên quan

- H302 Có hại nếu nuốt phải.
- H315 Gây kích ứng da.
- H317 Có thể gây dị ứng da.
- H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H332 Có hại nếu hít phải.
- H411 Độc với tác động kéo dài lên đời sống thủy sinh.
- R20/22 Có hại nếu hít phải và nếu nuốt phải.
- R36/38 Kích ứng da và mắt.
- R38 Kích ứng da.

(Xem tiếp ở trang 10)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 2

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (A-Komp.)**

(Tiếp theo trang 9)

R43 Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.  
R51/53 Độc với thủy sinh vật, có thể gây tác hại lâu dài lên môi trường thủy sinh.

- **Bộ phận phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.
- **Liên hệ:** Ông Guido Herfort

· **Từ và cụm từ viết tắt:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy định vận tải đường bộ Châu Âu đối với Hàng Hóa Nguy Hiểm)

IMDG: Bộ luật Hàng Hải Quốc tế về Hàng Hóa Nguy Hiểm

IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế

GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất

EINECS: Danh Mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành Của Châu Âu

ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Thông Báo Của Châu Âu

CAS: Phòng Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ)

LC50: Nồng Độ gây Chết Người, 50%

LD50: Liều Lượng gây Chết Người, 50%

Acute Tox. 4: Độc cấp tính, Phân Loại Nguy Hiểm Nhóm 4

Skin Irrit. 2: Ăn mòn/kích ứng da, Phân Loại Nguy Hiểm Nhóm 2

Eye Irrit. 2: Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng, Phân Loại Nguy Hiểm Nhóm 2

Skin Sens. 1: Mẫn cảm - Da, Phân Loại Nguy Hiểm Nhóm 1

Carc. 1B: Tác nhân gây ung thư, Phân Loại Nguy Hiểm Nhóm 1B

Aquatic Chronic 2: Nguy hiểm cho môi trường thủy sinh – Độc mạn tính, Nhóm 2

- **\* Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**